

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng
Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang (đợt 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 26/3/2021 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ủy quyền quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang tại xã Luông Vượng, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 72/TB-UBND, ngày 15/4/2022 của UBND thành phố Tuyên Quang về việc thu hồi xây dựng công trình: Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 02/3/2023 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tại Tờ trình số 375/TTr-TNMT ngày 25/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tổng diện tích **38.505,9 m²** đất do Tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã Lương Vượng để thực hiện Dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang (đợt 2), trong đó:

1. Diện tích, loại đất thu hồi phân theo hiện trạng sử dụng đất

a) Nhóm đất nông nghiệp: 37.545,4 m², gồm:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 26.402,6 m²
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 10.738,5 m²
- Đất trồng cây lâu năm: 297,7 m²
- Đất nuôi trồng thủy sản: 106,6 m²

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 960,5 m², gồm:

- Đất giao thông: 860,5 m²
- Đất ở tại nông thôn: 100,0 m²

2. Diện tích, loại đất thu hồi phân theo đối tượng sử dụng đất

- Các hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 37.020,6 m².
- Tổ chức quản lý, sử dụng: 1.485,3 m².

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang (đợt 2) tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 24/7/2023 kèm theo.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Sở xây dựng tỉnh Tuyên Quang (Chủ đầu tư), Ủy ban nhân dân xã Lương Vượng thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi có trách nhiệm nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở (nếu có) đối với nhà, đất bị thu hồi đã được cấp giấy chứng nhận để Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố thực hiện chính lý hoặc thu hồi giấy chứng nhận.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố có trách nhiệm thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) của người có đất bị thu hồi khi thực

hiện việc chi trả tiền bồi thường, chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố để làm thủ tục thu hồi hoặc chỉnh lý theo quy định.

4. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố có trách nhiệm thực hiện chỉnh lý giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi một phần diện tích đất) hoặc thu hồi giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi toàn bộ thửa đất) do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chuyển đến sau khi thực hiện việc chi trả tiền bồi thường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Giám đốc Sở xây dựng tỉnh Tuyên Quang (Chủ đầu tư), Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Lương Vượng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *W*

- Như Điều 3 (Thực hiện);
- UBND tỉnh
- Thường trực Thành ủy
- Thường trực HĐND thành phố (B/cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Chủ tịch, PCT UBND thành phố;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở TN&MT;
- Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao thành phố;
- Hội đồng bồi thường, HT & TĐC thành phố;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố;
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố;
- Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang; Văn phòng Công chứng Ma Thị Sách; Văn phòng Công chứng Đinh Thị Bích; Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thu Hiền; Văn phòng Công chứng Nguyễn Hữu Thảo;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang (Để thông báo cho các Ngân hàng Thương mại biết);
- Trang Thông tin điện tử thành phố;
- Ủy ban nhân dân xã Lương Vượng;
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi thu hồi đất xây dựng công trình;
- CVP, PCVP HĐND - UBND thành phố;
- Chuyên viên TNMT;
- Lưu: VT, TNMT. ĐC 60b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Tô Hoàng Linh

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TUYÊN QUANG (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang)

Diện tích: m²

Số TT	Tên chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Số thửa/Bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi (m ²)	Chia ra các loại đất								Ghi chú
					Tổng (m ²)	Nhóm đất Nông nghiệp				Nhóm đất Phi Nông nghiệp			
						Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng (m ²)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng cộng				38.505,9	37.545,4	26.402,6	10.738,5	297,7	106,6	960,5	100,0	860,5	
I	Hộ gia đình, cá nhân			37.020,6	36.920,6	25.777,8	10.738,5	297,7	106,6	100,0	100,0	-	
1	Nguyễn Thị Thuý	Thôn 11, Lương Vượng	55	605,4	605,4	605,4							
			291	189,5	189,5	189,5							
2	Hoàng Văn Diệu	Thôn 11, Lương Vượng	33	778,5	778,5		778,5						
			61	93,7	93,7		93,7						
			8	32,7	32,7		32,7						
			28	256,6	256,6		256,6						
3	Nguyễn Văn Định	Thôn 11, Lương Vượng	4	640,2	640,2		640,2						
			7	332,6	332,6		332,6						
4	Phan Thị Cát	Thôn 9, Lương Vượng	175	495,2	495,2	495,2							
			176	474,5	474,5	474,5							
5	Nguyễn Văn Nguyên	Thôn 11, Lương Vượng	87	651,1	651,1	651,1							
6	Phạm Thị Thoa	Thôn 11, Lương Vượng	301	98,1	98,1	98,1							
7	Nguyễn Đình Ninh	Thôn 11, Lương Vượng	197	373,2	373,2	373,2							
			200	273,5	273,5	273,5							
8	Bùi Thị Mai	Thôn 11, xã Kim Phú	146	226,1	226,1	226,1							
			40	665,4	665,4	665,4							
			163	154,9	154,9	154,9							
9	Nguyễn Văn Xuân	Thôn 11, Lương Vượng	35	863,3	863,3	863,3							
			134	189	189,0	189,0							
			56	176,6	176,6	176,6							
			279	32,1	32,1		32,1						
10	Nguyễn Phúc Hưng	Thôn 7, Lương Vượng	261	651,4	651,4		651,4						
			295	207,4	207,4		207,4						

Số TT	Tên chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Số thửa /Bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi (m2)	Chia ra các loại đất								Ghi chú	
					Nhóm đất Nông nghiệp					Nhóm đất Phi Nông nghiệp				
					Tổng (m2)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
11	Phạm Văn Nhụ	Thôn 11, Lương Vượng	36	374,8	374,8	374,8								
			77	390,8	390,8	390,8								
			65	397,1	397,1	397,1								
			108	469,5	469,5	469,5								
			217	298,7	298,7	298,7								
			258	445,8	445,8	445,8								
			303	311,2	311,2	311,2								
			255	189,9	189,9	189,9								
12	Nguyễn Văn Cảnh	Thôn 11, Lương Vượng	114	329,8	329,8	329,8								
			41	162,2	162,2	162,2								
			66	225,8	225,8	225,8								
13	Nguyễn Văn Sơn	Thôn 11, Lương Vượng	212	330,4	330,4	330,4								
			260	647,9	647,9	647,9								
			14	248,3	248,3	248,3								
14	Đỗ Thị Vinh	Thôn 11, Lương Vượng	118	360	360,0	360,0								
			46	120,8	120,8		120,8							
15	Trần Văn Phúc	Thôn 11, Lương Vượng	68	87,1	87,1			87,1						
16	Trần Mạnh Cường	Thôn 11, Lương Vượng	74	555,4	555,4	555,4								
			154	692,8	692,8	692,8								
			127	237,6	237,6	237,6								
17	Trần Duy Tuyên	Thôn 10, Lương Vượng	110	172,7	172,7	172,7								
			121	444,1	444,1	444,1								
18	Hoàng Tiến Chúc	Thôn 9, Lương Vượng	130	291,8	291,8	291,8								
			150	152,2	152,2	152,2								
19	Nguyễn Thành Đồng	Thôn 9, Lương Vượng	227	626,2	626,2	626,2								
20	Trần Thu Hiền	Thôn 11, Lương Vượng	160	372	372,0	372,0								

Số TT	Tên chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Số thửa /Bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi (m ²)	Chia ra các loại đất								Ghi chú		
					Nhóm đất Nông nghiệp					Nhóm đất Phi Nông nghiệp					
					Tổng (m ²)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng (m ²)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
21	Đình Thanh Long	Thôn 11, Lương Vượng	173	415,2	415,2	415,2									
			188	303,5	303,5	303,5									
			172	363,6	363,6	363,6									
			192	436,8	436,8	436,8									
			275	92,8	92,8	92,8									
			3	329,2	329,2	329,2									
22	Phan Thế Lương	Tổ 17, P. An Tường	193	366,8	366,8		366,8								
23	Trần Xuân Vệ	Thôn 10, Lương Vượng	204	727,8	727,8	727,8									
			223	784,8	784,8	784,8									
24	Trịnh Quốc Việt	Thôn 7, Lương Vượng	233	111,1	111,1		111,1								
25	Hoàng Hữu Tạy	Thôn 10, Lương Vượng	237	146,3	146,3		146,3								
26	Tô Trọng Bôn	Thôn 11, Lương Vượng	313	975,4	975,4		975,4								
27	Đặng Thị Thành (Trần Văn Khiêm)	Thôn 10, Lương Vượng	321	987,9	987,9	987,9									
28	Nguyễn Thị Bích (Trần Mạnh Hùng)	Thôn 11, Lương Vượng	45	810,3	810,3	810,3									
			73	301,3	301,3		301,3								
29	Trần Văn Dênh	Thôn 11, Lương Vượng	23	27,1	27,1	27,1									
30	Hoàng Thị Điều (Hoàng Văn Quán)	Tổ 17, P. An Tường	82	157,6	157,6	157,6									
			91	843,5	843,5	843,5									
31	La Văn Chí	Thôn 10, Lương Vượng	104	717,5	717,5		717,5								
32	Trần Văn Cường, Trần Ngọc Liên, Trần Thị Cha (Thừa kế của bà Tiêu Thị Thản)	Thôn 10, Lương Vượng	231	588,6	588,6	588,6									
33	Trần Văn Cặm	Thôn Quang Trung, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	47	659,3	659,3	659,3									
			402	36,7	36,7	36,7									
34	Phan Chính Dũng	Thôn 7, Lương Vượng	76	606,7	606,7		606,7								
			401	229	229,0		229,0								

Số TT	Tên chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Số thửa /Bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi (m2)	Chia ra các loại đất								Ghi chú		
					Nhóm đất Nông nghiệp					Nhóm đất Phi Nông nghiệp					
					Tổng (m2)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
II	Tổ chức			1.485,3	624,8	624,8					860,5		860,5		
I	UBND Xã Lương Vượng	Thôn 11, Lương Vượng	188	221,2	221,2	221,2								đất 5%	
			40	55	55,0	55,0								đất 5%	
			255	348,6	348,6	348,6									đất 5%
			6	35,6								35,6		35,6	
			60	146,6								146,6		146,6	
			62	29,3								29,3		29,3	
			405	202,1								202,1		202,1	
			268	446,9								446,9		446,9	

Số: 375/TTr-TNMT

TP. Tuyên Quang, ngày 25 tháng 7 năm 2023

TỜ TRÌNH

VỀ VIỆC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TUYỀN QUANG (ĐỢT 2)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 26/3/2021 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ủy quyền quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang tại xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 72/TB-UBND, ngày 15/4/2022 của UBND thành phố Tuyên Quang về việc thu hồi xây dựng công trình: Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 02/3/2023 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố;

Sau khi xem xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố tại Tờ trình số 66/TTr-TTPTQĐ ngày 25/7/2023, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang thu hồi đất, với những nội dung sau:

1. Thu hồi tổng diện tích **38.505,9** m² đất do Tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã Lương Vượng để thực hiện Dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang (đợt 2), trong đó:

1.1. Diện tích, loại đất thu hồi phân theo hiện trạng sử dụng đất

a) Nhóm đất nông nghiệp: 37.545,4 m², gồm:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 26.402,6 m²
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 10.738,5 m²
- Đất trồng cây lâu năm: 297,7 m²
- Đất nuôi trồng thủy sản: 106,6 m²

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 960,5 m², gồm:

- Đất giao thông: 860,5 m²
- Đất ở tại nông thôn: 100,0 m²

1.2. Diện tích, loại đất thu hồi phân theo đối tượng sử dụng đất

- Các hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 37.020,6 m².
- Tổ chức quản lý, sử dụng: 1.485,3 m².

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

2. Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang (đợt 2) tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 24/7/2023 kèm theo.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang phê duyệt./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (Trình duyệt);
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Lưu: TNMT.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Văn Vượng

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TUYỀN QUANG (ĐỢT 2)

(Kèm theo Tờ trình số 375/TTr-TNMT ngày 25/7/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Tuyên Quang)

Diện tích: m²

Số TT	Tên chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Số thửa /Bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi (m2)	Chia ra các loại đất								Ghi chú
					Nhóm đất Nông nghiệp					Nhóm đất Phi Nông nghiệp			
					Tổng (m2)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng			38.505,9	37.545,4	26.402,6	10.738,5	297,7	106,6	960,5	100,0	860,5	
I	Hộ gia đình, cá nhân			37.020,6	36.920,6	25.777,8	10.738,5	297,7	106,6	100,0	100,0	-	
1	Nguyễn Thị Thuý	Thôn 11, Lương Vượng	55	605,4	605,4	605,4							
			291	189,5	189,5	189,5							
2	Hoàng Văn Diệu	Thôn 11, Lương Vượng	33	778,5	778,5	778,5							
			61	93,7	93,7	93,7							
			8	32,7	32,7	32,7							
			28	256,6	256,6	256,6							
3	Nguyễn Văn Định	Thôn 11, Lương Vượng	4	640,2	640,2	640,2							
			7	332,6	332,6	332,6							
4	Phan Thị Cát	Thôn 9, Lương Vượng	175	495,2	495,2	495,2							
			176	474,5	474,5	474,5							
5	Nguyễn Văn Nguyên	Thôn 11, Lương Vượng	87	651,1	651,1	651,1							
6	Phạm Thị Thoa	Thôn 11, Lương Vượng	301	98,1	98,1	98,1							
7	Nguyễn Đình Ninh	Thôn 11, Lương Vượng	197	373,2	373,2	373,2							
			200	273,5	273,5	273,5							
8	Bùi Thị Mai	Thôn 11, xã Kim Phú	146	226,1	226,1	226,1							
			40	665,4	665,4	665,4							
			163	154,9	154,9	154,9							
9	Nguyễn Văn Xuân	Thôn 11, Lương Vượng	35	863,3	863,3	863,3							
			134	189	189,0	189,0							
			56	176,6	176,6	176,6							
			279	32,1	32,1	32,1							
10	Nguyễn Phúc Hưng	Thôn 7, Lương Vượng	261	651,4	651,4	651,4							
			295	207,4	207,4	207,4							

Số TT	Tên chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Số thửa /Bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi (m2)	Chia ra các loại đất								Ghi chú	
					Nhóm đất Nông nghiệp					Nhóm đất Phi Nông nghiệp				
					Tổng (m2)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
11	Phạm Văn Nhụ	Thôn 11, Lương Vượng	36	374,8	374,8	374,8								
			77	390,8	390,8	390,8								
			65	397,1	397,1	397,1								
			108	469,5	469,5	469,5								
			217	298,7	298,7	298,7								
			258	445,8	445,8	445,8								
			303	311,2	311,2	311,2								
			255	189,9	189,9	189,9								
12	Nguyễn Văn Cảnh	Thôn 11, Lương Vượng	114	329,8	329,8	329,8								
			41	162,2	162,2	162,2								
			66	225,8	225,8	225,8								
13	Nguyễn Văn Sơn	Thôn 11, Lương Vượng	212	330,4	330,4	330,4								
			260	647,9	647,9	647,9								
			14	248,3	248,3	248,3								
14	Đỗ Thị Vinh	Thôn 11, Lương Vượng	118	360	360,0	360,0								
			46	120,8	120,8		120,8							
15	Trần Văn Phúc	Thôn 11, Lương Vượng	68	87,1	87,1		87,1							
16	Trần Mạnh Cường	Thôn 11, Lương Vượng	74	555,4	555,4	555,4								
			154	692,8	692,8	692,8								
			127	237,6	237,6	237,6								
17	Trần Duy Tuyên	Thôn 10, Lương Vượng	110	172,7	172,7	172,7								
			121	444,1	444,1	444,1								
18	Hoàng Tiến Chức	Thôn 9, Lương Vượng	130	291,8	291,8	291,8								
			150	152,2	152,2	152,2								
19	Nguyễn Thành Đồng	Thôn 9, Lương Vượng	227	626,2	626,2	626,2								
20	Trần Thu Hiền	Thôn 11, Lương Vượng	160	372	372,0	372,0								

Số TT	Tên chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Số thửa /Bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi (m2)	Chia ra các loại đất								Ghi chú	
					Nhóm đất Nông nghiệp					Nhóm đất Phi Nông nghiệp				
					Tổng (m2)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
21	Đình Thanh Long	Thôn 11, Lương Vượng	173	415,2	415,2	415,2								
			188	303,5	303,5	303,5								
			172	363,6	363,6	363,6								
			192	436,8	436,8	436,8								
			275	92,8	92,8	92,8								
			3	329,2	329,2	329,2								
22	Phan Thế Lương	Tổ 17, P. An Tường	193	366,8	366,8		366,8							
23	Trần Xuân Vệ	Thôn 10, Lương Vượng	204	727,8	727,8	727,8								
			223	784,8	784,8	784,8								
24	Trịnh Quốc Việt	Thôn 7, Lương Vượng	233	111,1	111,1		111,1							
25	Hoàng Hữu Tạy	Thôn 10, Lương Vượng	237	146,3	146,3		146,3							
26	Tô Trọng Bôn	Thôn 11, Lương Vượng	313	975,4	975,4		975,4							
27	Đặng Thị Thành (Trần Văn Khiêm)	Thôn 10, Lương Vượng	321	987,9	987,9	987,9								
28	Nguyễn Thị Bích (Trần Mạnh Hùng)	Thôn 11, Lương Vượng	45	810,3	810,3	810,3								
			73	301,3	301,3		301,3							
29	Trần Văn Dênh	Thôn 11, Lương Vượng	23	27,1	27,1	27,1								
30	Hoàng Thị Điều (Hoàng Văn Quân)	Tổ 17, P. An Tường	82	157,6	157,6	157,6								
			91	843,5	843,5	843,5								
31	La Văn Chi	Thôn 10, Lương Vượng	104	717,5	717,5		717,5							
32	Trần Văn Cường, Trần Ngọc Liên, Trần Thị Cha (Thừa kế của bà Tiêu Thị Thần)	Thôn 10, Lương Vượng	231	588,6	588,6	588,6								
33	Trần Văn Cậm	Thôn Quang Trung, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	47	659,3	659,3	659,3								
			402	36,7	36,7	36,7								
34	Phan Chính Dũng	Thôn 7, Lương Vượng	76	606,7	606,7		606,7							
			401	229	229,0		229,0							

Số TT	Tên chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Số thửa /Bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi (m2)	Chia ra các loại đất								Ghi chú		
					Nhóm đất Nông nghiệp					Nhóm đất Phi Nông nghiệp					
					Tổng (m2)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
35	Lương Thị Thúy, Lương Thị Yến, Lương Thị Châm, Lương Xuân Thành, Lương Xuân Chung, Lương Thị Thủy (Là những người thừa kế theo pháp luật của ông Lương Xuân Hiếu)	Thôn 11, Lương Vượng	17	113,2	113,2		113,2								
			21	79,8	79,8		79,8								
			29	355,7	355,7		355,7								
			20	47,9	47,9	47,9									
			22	121,6	121,6	121,6									
			26	338,5	338,5	338,5									
			27	329,7	329,7	329,7									
			63	864,9	864,9	864,9									
36	Trần Văn Toàn	Thôn 11, Lương Vượng	39	1409,3	1409,3		1409,3								
			42	747,4	747,4		747,4								
37	Phạm Thị Lan	Thôn 15, P. An Tường	53	167,7	167,7			167,7							
38	Trần Hữu Sinh	Xóm Khánh Trang, xã Nghi Xuân, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	52	230	130,0			130,0		100,0	100,0				
39	Nguyễn Thị Vín	Thôn 11, Lương Vượng	1	662,6	662,6		662,6								
			403	390	390,0		390,0								
			9	75,8	75,8	75,8									
			31	545,1	545,1	545,1									
40	Nguyễn Duy Dàng	Thôn 11, Lương Vượng	12	387,1	387,1	387,1									
			15	293,3	293,3		293,3								
			30	106,6	106,6				106,6						
			187	332,6	332,6	332,6									
41	Bùi Duy Trọng	Thôn 10, Lương Vượng	81	425	425,0	425,0									
42	Hoàng Văn Ngọ, Hoàng Thị Sinh (Là người thừa kế theo pháp luật của bà Trần Thị Sông)	Tổ 17, P. An Tường	210	305,1	305,1	305,1									
			84	277,0	277,0	277,0									

Số TT	Tên chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thường trú	Số thửa /Bản đồ thu hồi	Diện tích thu hồi (m2)	Chia ra các loại đất								Ghi chú		
					Nhóm đất Nông nghiệp					Nhóm đất Phi Nông nghiệp					
					Tổng (m2)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng (m2)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
I															
II	Tổ chức			1.485,3	624,8	624,8				860,5		860,5			
1	UBND Xã Lương Vượng	Thôn 11, Lương Vượng	188	221,2	221,2	221,2								đất 5%	
			40	55	55,0	55,0								đất 5%	
			255	348,6	348,6	348,6									đất 5%
			6	35,6								35,6		35,6	
			60	146,6								146,6		146,6	
			62	29,3								29,3		29,3	
			405	202,1								202,1		202,1	
			268	446,9								446,9		446,9	